

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BẾN CÁT  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46/2024/DS-ST  
Ngày: 17-5-2024.  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Văn Thị Thanh Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Đăng;

Bà Trần Thị Ngọc Hạnh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Ngọc Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Võ Văn Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2024/TLST-DS ngày 03/01/2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2024/QĐXXST-DS ngày 02/4/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2024/QĐST-DS ngày 25/4/2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Hà Văn H, sinh năm 1991; trú tại: Số C, đường N, tổ B, khu phố B, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

**Đại diện hợp pháp của nguyên đơn:** Bà Huỳnh Thị Y, sinh năm 2001; địa chỉ: Tổ A, khu phố D, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Là đại diện theo ủy quyền, theo Hợp đồng ủy quyền ngày 04/3/2024. Có mặt.

**- Bị đơn:**

1. Ông Lưu Xuân B, sinh năm 1986; trú tại: Tổ A, khu phố C, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

2. Bà Lương Thị N, sinh năm 1988; trú tại: Tổ A, khu phố C, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Nguyên đơn ông Hà Văn H và người đại diện hợp pháp bà Huỳnh Thị Y trình bày:

Do có quan hệ quen biết (bà con họ hàng) nên trong khoảng thời gian từ cuối năm 2018 đến đầu năm 2022, ông Hà Văn H có cho vợ chồng ông Lưu Xuân B và bà Lương Thị N vay số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). với mức lãi suất 1%/tháng. Ông B định kỳ đều đóng lãi cho ông H. Do là anh em họ hàng nên hai bên không có viết giấy vay nợ. Nhưng đến đầu năm 2022 thì ông B không thực hiện việc đóng lãi hàng tháng cho ông H nên ngày 11/4/2022 ông H yêu cầu ông B viết hợp đồng vay tiền với số tiền nợ trên cho ông H tại nhà của ông B ở địa chỉ: Tổ A, khu C, phường M, thị xã (nay là thành phố ) B, tỉnh Bình Dương.

Trong thời gian tháng 5/2022 thì ông B tiếp tục đưa ra lý do vay tiền của ông H để đầu tư kinh doanh nhưng ông B không trả tiền lãi cho ông H nên ông H không đồng ý. Tuy nhiên ông B gọi về gia đình ông B ở quê để mang sổ nhà đất đứng tên ông Đ và bà Q là bố mẹ ruột của ông B và sổ đỏ đứng tên ông T là em trai ông B ở xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa để vay tiền và gia đình ông B có chủ động đến nhà ông H để vay tiền cho ông B. Gia đình ông B có đưa ra lý do là ông H cho ông B vay tiền thì gia đình ông B sẽ trả nợ gốc cho ngân hàng và mang sổ nhà đất của gia đình ông B đến thế chấp ở gia đình ông H và yêu cầu gia đình ông H đưa tiền trước cho ông B để thanh toán cho ngân hàng và 01 tuần sau sẽ mang sổ nhà đất đến cho gia đình ông H. Gia đình ông B và ông B yêu cầu ông H chuyển số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) để rút sổ đăng ký đất của em trai ông B là ông T và sổ của gia đình ông Đ và bà Q để cầm vào số tiền vay của ông H làm tin tưởng hứa hẹn sau 02 tháng trả hết cho ông H số tiền vay trước đó và ông B và gia đình hứa bán xe ô tô để trả nợ cho ông H. Trong quá trình ông B hứa hẹn thì ông H tin tưởng giao cho ông B số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) bằng hình thức chuyển khoản và đưa tiền mặt tại phường M, thị xã (nay là thành phố ) B, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, khi đến hạn thanh toán thì ông B không trả nợ như cam kết và trốn tránh mặc dù ông H nhiều lần yêu cầu. Theo tìm hiểu thì ông H biết được các sổ đỏ mà gia đình ông B hứa hẹn đã đem cầm ở ngân hàng, ô tô cũng cầm ngân hàng. Ông H không biết được các tài sản này cầm cố ở ngân hàng nào.

Nhận thấy quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm nên ông H khởi kiện ông B tại TAND thị xã (nay là thành phố ) B, theo đó: Ông Hà Văn H yêu cầu Tòa án buộc ông Lưu Xuân B phải có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/01/2024, ông H đã có đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung theo đó ông H sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện như sau: Người bị kiện là vợ chồng ông Lưu Xuân B và bà Lương Thị N, sinh năm 1988. Yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông B và bà N cùng có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền gốc đã vay của ông H là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) theo Hợp đồng vay tiền mặt ngày 11/4/2022 và tiền lãi chậm trả từ ngày ông B và bà N chậm thanh toán nợ là ngày 21/7/2022 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày 03/01/2024 là 1.000.000.000 đồng

x 20%/năm x 17 tháng 12 ngày = 290.580.000 đồng. Tổng cộng số tiền ông B và bà N phải trả cho ông H là 1.290.580.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H như sau: Ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), ông H thay đổi mức lãi suất tính tiền lãi từ 20%/năm thành 12%/năm theo đúng mức lãi suất theo thỏa thuận của Hợp đồng ngày 11/4/2022, cụ thể tiền lãi được tạm tính từ ngày 21/7/2022 đến ngày hòa giải là ngày 27/3/2024 là 19 tháng 07 ngày là 1.000.000.000 đồng x 12%/năm x 19 tháng 07 ngày = 192.000.000 đồng. Tổng số tiền ông H yêu cầu ông B và bà N phải trả là 1.192.000.000 đồng. Đối với việc thay đổi mức lãi suất từ 20%/năm còn 12%/năm thì nguyên đơn xác định không có đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung.

Ông H xác định số tiền ông H cho ông B vay là tiền của cá nhân ông H, không liên quan đến vợ ông H. Nếu vợ chồng ông H có tranh chấp về số tiền này thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Ông H xác định trong vụ án này ông H chỉ yêu cầu giải quyết đối với số tiền vay theo Hợp đồng vay tiền ngày 11/4/2022. Đối với số tiền phát sinh sau giữa ông H với ông B, em trai và cha mẹ ông B thì ông H khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Nguyên đơn xác định ngoài những tài liệu đã cung cấp cho Toà án kèm theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng thì không còn tài liệu nào khác cung cấp cho Toà án. Ngoài ra, nguyên đơn không có ý kiến gì khác.

**\* Bị đơn trình bày:**

**1. Ông Lưu Xuân B trình bày:**

Khoảng tháng 9/2018, tại nhà ông Lưu Xuân B, ông H cho ông B mượn số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) gồm một phần tiền mặt khoảng 300.0000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và khoảng 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) theo hình thức chuyển khoản, mức lãi suất 2,5%/tháng, trả tiền lãi từ ngày 18-20 dương lịch kể từ tháng 10/2018. Số tiền vay này với mục đích hai vợ chồng ông B làm ăn. Ngoài ra cứ 06 tháng/01 lần ông B phải nộp số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) tiền đáo hạn ngân hàng cho ông H. Do H dùng tài sản cá nhân thế chấp vay ngân hàng để lấy tiền cho ông B vay nên ông B phải trả số tiền đáo hạn ngân hàng này. Khi ông B mượn tiền ông H thì hai bên không có viết giấy nợ.

Tháng 10/2021 thì ông H nói tình hình dịch bệnh khó khăn nên tăng lãi suất vay lên 3%/tháng. Ông H đã tính lãi suất 3%/tháng này từ tháng 10/2021 đến tháng 7/2022. Khoảng tháng 4/2022 sau dịch Covid, ông H yêu cầu ông B phải viết lại giấy nợ. Do tháng 4/2022 ông B làm ăn khó khăn nên sau tháng 4/2022 có trả lãi nhưng không đủ, không đúng hạn, không đều nên vợ chồng ông H yêu cầu vợ chồng ông B ký lại giấy nợ tiền tại quán cà phê ở khu M. Vợ chồng ông B thừa nhận có ký, ghi rõ họ tên vào mục đại diện bên B trên Hợp đồng ngày 11/4/2022. Tại thời điểm đó có cả vợ ông H nhưng vợ ông H không ký vào hợp đồng cho vay, lý do tại sao ông B không biết. Từ khi mượn tiền thì ông B trả tiền lãi theo hình

thức là hoặc chuyển khoản vào tài khoản ông H và hoặc trả tiền mặt. Khi trả tiền lãi thì hai bên không có ký nhận gì.

Tổng cộng từ khi ông B mượn tiền vào khoảng tháng 9/2018 đến nay ông B đã trả được khoảng 860.000.000 đồng (tám trăm sáu mươi triệu đồng) tiền lãi và 06 lần đáo hạn ngân hàng tương đương số tiền 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng). Chưa trả tiền gốc lần nào. Đối với số tiền lãi và tiền đáo hạn ngân hàng vợ chồng ông B đã trả cho ông H thì vợ chồng ông B sẽ xem xét, nếu có yêu cầu phản tố sẽ có đơn gửi Tòa án.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H, ông B và vợ đồng ý trả số tiền ông H yêu cầu nhưng xin gia hạn thời hạn 03 năm để có thời gian trả nợ. Ông B không có yêu cầu hay ý kiến nào khác.

**2. Bà Lương Thị N trình bày:** Thống nhất toàn bộ trình bày của chồng là ông B. Ngoài ra bà N không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

**\* Tại phiên toà:**

- Đại diện nguyên đơn - bà Huỳnh Thị Y trình bày: Giữ nguyên quan điểm đã trình bày trong quá trình tố tụng. Ông H yêu cầu Tòa án buộc ông B và bà N thanh toán theo Hợp đồng ngày 11/4/2022 tổng cộng là 1.218.666.000 đồng, cụ thể: Tiền gốc 1.000.000.000 đồng; tiền lãi được tính từ ngày 21/7/2022 đến ngày xét xử là ngày 17/5/2024 là 21 tháng 26 ngày là 1.000.000.000 đồng x 12%/năm x 21 tháng 26 ngày = làm tròn là 218.666.000 đồng.

- Bị đơn – ông Lưu Xuân B trình bày: Thừa nhận vợ chồng bị đơn có vay số tiền 1.000.000.000 đồng theo Hợp đồng ngày 11/4/2022 nhưng hiện giờ không có khả năng trả nợ. Đối với số tiền lãi và tiền đáo hạn ngân hàng mà vợ chồng ông B đã thanh toán cho ông H thì ông B và bà N xác định không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này do chưa thu thập được tài liệu, chứng cứ để yêu cầu. Ông B yêu cầu ông H xác nhận cho ông B biết tổng số tiền lãi và tiền đáo hạn ngân hàng từ năm 2018 ông B và vợ đã đóng cho ông H. Đồng thời, yêu cầu ông H trả lại điện thoại di động mà ông H đã lấy của ông B.

- Bị đơn – bà Lương Thị N trình bày: Thống nhất trình bày của chồng là ông Lưu Xuân B. Ngoài ra không bổ sung ý kiến gì.

**\* Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát tham gia phiên toà:**

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông **H** khởi kiện yêu cầu Toà án buộc bị đơn là vợ chồng ông **B** và bà **N** trả lại số tiền vợ chồng ông **B** và bà **N** đã vay của ông **H** là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và tiền nợ lãi phát sinh từ tiền nợ gốc. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết: Các bị đơn có địa chỉ thường trú và hiện đang sinh sống tại địa chỉ: **Tổ A, khu phố C, phường M, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bình Dương** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi và bổ sung, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất 20%/năm. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp thay đổi mức lãi suất này xuống còn 12%/năm, giảm 8%/năm so với mức lãi suất yêu cầu ban đầu. Căn cứ theo khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Như vậy, đại diện nguyên đơn tại phiên tòa yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó yêu cầu tại phiên tòa giảm nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu này. Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện đối với phần lãi suất 8%/năm.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc các bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 12%/năm từ ngày 21/7/2022 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là “Hợp đồng vay tiền mặt ngày 11/4/2022”.

Các bị đơn ông **B** và bà **N** đều thừa nhận có vay tiền của ông **H**, thừa nhận cùng ký tên xác nhận vào “Hợp đồng vay tiền mặt ngày 11/4/2022”.

Xét, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy: Các bên đều thừa nhận có việc các bị đơn vay mượn tiền của nguyên đơn. Trong quá trình trả nợ thì đến ngày 11/4/2022 hai bên có chốt lại số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn bằng việc các bị đơn cùng ký tên xác nhận vào “Hợp đồng vay tiền mặt ngày 11/4/2022” cho nguyên đơn. Việc các bị đơn thừa nhận cùng ký tên xác nhận vào “Hợp đồng vay tiền mặt ngày 11/4/2022”, đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như

vậy, có đủ cơ sở xác định quan hệ hợp đồng vay giữa các bên là có thật, do các bên tự thỏa thuận ký kết với nhau. Khi ký tên, viết họ tên vào hợp đồng, các bị đơn có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; các bị đơn ký tên, viết họ tên một cách tự nguyện, không bị ai ép buộc hay đe dọa nên “Hợp đồng vay tiền mặt ngày 11/4/2022” có giá trị pháp lý và có ý nghĩa ràng buộc trách nhiệm giữa các bên. “Hợp đồng vay tiền mặt ngày 11/4/2022” có nội dung thỏa thuận thời hạn thanh toán là: “*Thời hạn vay: từ ngày 11/4/2022 đến ngày 20/7/2022*”. Do đã quá thời hạn thỏa thuận nguyên đơn đã nhiều lần đòi nợ nhưng các bị đơn không trả là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn phải trả nợ là có căn cứ và đúng pháp luật.

Trong quá trình tố tụng bị đơn ông B trình bày rằng: “*Tổng cộng từ khi ông B mượn tiền vào khoảng tháng 9/2018 đến nay ông B đã trả được khoảng 860.000.000 đồng tiền lãi và 06 lần đáo hạn ngân hàng tương đương số tiền 360.000.000 đồng. Chưa trả tiền gốc lần nào. Đối với số tiền lãi và tiền đáo hạn ngân hàng vợ chồng ông B đã trả cho ông H thì vợ chồng ông B sẽ xem xét, nếu có yêu cầu phản tố sẽ có đơn gửi Tòa án.*”. Bị đơn chỉ trình bày vấn đề này mà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Đồng thời trong suốt quá trình tố tụng các bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn về số tiền lãi đã thanh toán như trình bày. Đồng thời, tại phiên tòa, các bị đơn xác nhận do chưa thu thập được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc đã trả số tiền lãi và tiền đáo hạn ngân hàng nêu trên nên chưa có yêu cầu giải quyết đối với số tiền này. Do đó, trình bày bị đơn B không có căn cứ xem xét.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.2] Lãi suất vay: Theo “Hợp đồng vay tiền mặt ngày 11/4/2022” có ghi lãi suất cho vay là 1%/tháng. Nguyên đơn thống nhất với mức lãi suất này. Các bị đơn cho rằng thực tế trước khi ký hợp đồng này thì mức lãi suất là 3%/tháng nhưng từ sau khi ký hợp đồng này thì các bị đơn mất khả năng thanh toán nên không có thanh toán tiền lãi cũng như tiền gốc cho nguyên đơn. Tại phiên tòa, các bị đơn không có ý kiến gì về mức lãi suất 1%/tháng này. Theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.*”. Hai bên thống nhất mức lãi suất theo Hợp đồng vay tiền mặt ngày 11/4/2022 là 1%/tháng, tức 12%/năm. Yêu cầu này phù hợp với quy định pháp luật nên có căn cứ chấp nhận

[2.3] Thời gian tính tiền lãi: Căn cứ theo khoản 1 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Theo Hợp đồng ngày 11/4/2022 thì “*tiền lãi được trả hàng tháng đúng ngày 30 tính từ ngày vay*”. Đồng thời, cũng theo Hợp đồng này thì thời hạn cuối cùng các bị đơn phải thanh toán nợ cho nguyên đơn là ngày 20/7/2022. Nguyên đơn và các bị đơn đều xác định từ ngày viết hợp đồng nhận nợ (ngày 11/4/2022) thì các bị đơn không thanh toán cho nguyên đơn như thỏa thuận. Do đó, có căn cứ xác định thời gian tính tiền lãi từ ngày 11/4/2022. Tuy

nhiên, nguyên đơn yêu cầu được tính tiền lãi từ ngày 21/7/2022 là có lợi cho các bị đơn. Do đó, có căn cứ chấp nhận. Từ ngày 21/7/2022 đến ngày 17/5/2022 là 21 tháng 26 ngày.

Như vậy, tổng số tiền lãi các bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là: 1.000.000.000 đồng x 21 tháng 26 ngày x 12%/năm, tương đương 01%/tháng = 218.666.667 đồng. Đại diện nguyên đơn đồng ý làm tròn số tiền này còn 218.666.000 đồng là có lợi cho các bị đơn. Do đó, có căn cứ chấp nhận.

\* Tổng số tiền các bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 1.000.000.000 đồng + 218.666.000 đồng = 1.218.666.000 đồng.

[3] Ý kiến của đại diện nguyên đơn có căn cứ chấp nhận. Ý kiến của các bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

[4] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận một phần.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 116; Điều 117; Điều 118; Điều 119; Điều 120; Điều 121; Điều 401; Điều 463; Điều 464; Điều 465; Điều 466; Điều 467; Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Hà Văn H** về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với các bị đơn ông **Lưu Xuân B** và bà **Lương Thị N**.

Buộc các bị đơn ông **Lưu Xuân B** và bà **Lương Thị N** phải thanh toán cho nguyên đơn ông **Hà Văn H** tổng số tiền là 1.218.666.000 đồng (một tỷ hai trăm mười tám triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), trong đó: Tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và tiền lãi phát sinh là 218.666.000 đồng (hai trăm mười tám triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực thi hành và có đơn yêu cầu thi hành án của ông **Hà Văn H** cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng ông **Lưu Xuân B** và bà **Lương Thị N** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất

quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Văn H đối với các bị đơn ông Lưu Xuân B và bà Lương Thị N về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với phần lãi suất 8%/năm.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Hà Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 28.500.000 đồng (hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002293 ngày 26/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) B.

Bị đơn ông Lưu Xuân B và bà Lương Thị N phải chịu phải chịu số tiền 48.559.980 đồng (bốn mươi tám triệu năm trăm năm mươi chín nghìn chín trăm tám mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Bến Cát;
- Chi cục THADS thành phố Bến Cát;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Văn Thị Thanh Trúc**